Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG SỸ TOÀN
Ngày ký: 20.07.2020 13:56

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

MST : 0200344752

======== o0o ========

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2020

- ***Đơn vị gửi :*** *Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long*
- ***Địa chỉ :*** *Số 71 Lê Lai, P.Máy Chai, Q. Ngô Quyền, TP.Hải Phòng*
- ***Đơn vị nhận :***

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT/ THE BALANCE SHEET CONSOLIDATED

30/06/2020

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu/	Item	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
		Code	30-Jun-20	1-Jan-20
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	***A. CURRENT ASSETS***	**100**	**228,760,869,142**	**237,802,602,225**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***I. Cash and cash equivalents***	**110**	**12,792,258,182**	**13,681,388,435**
1. Tiền	*Cash*	111	12,792,258,182	12,481,388,435
2. Các khoản tương đương tiền	*Cash equivalents*	112	-	1,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***II. Short-term investments***	**120**	**915,279,205**	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	*Sercurities held-for-trading*	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	*Provision for sercurities*	122	-	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	*Held-to-maturity investments*	123	915,279,205	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***III. Current receivables***	**130**	**52,835,950,324**	**36,833,886,089**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*Trade receivables*	131	38,378,513,523	36,100,800,649
2. Trả trước cho người bán	*Advances to suppliers*	132	14,167,216,509	2,456,163,259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	Receivables from related parties	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	Receivables from contruction contract	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Receivables from short-term loans	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	*Other receivables*	136	8,110,077,802	7,017,791,597
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	*Provision for bad debts*	137	(8,122,044,599)	(8,744,579,680)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	*Shortage of assets awaiting resolution*	139	302,187,089	3,710,264
IV. Hàng tồn kho	***IV. Inventories***	**140**	**157,946,517,009**	**182,293,658,099**
1. Hàng tồn kho	*Inventories*	141	160,967,087,340	184,507,906,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	*Provision for obsolete inventories*	149	(3,020,570,331)	(2,214,248,632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***V. Other current assets***	**150**	**4,270,864,422**	**4,993,669,602**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	*Short-term prepaid expenses*	151	730,353,229	733,061,739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax deductibles	152	1,897,394,693	2,217,599,863
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*Statutory obligations*	153	1,643,116,500	2,043,008,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Trading Government bonds	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	***B. NON-CURRENT ASSETS***	**200**	**62,897,803,117**	**55,592,871,529**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***I. Non - Current receivables***	**210**	**605,571,565**	**596,571,565**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	*Longterm trade receivables*	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	Long-term advance to suppliers	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Working capital from sub-units	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	LT receivables from related parties	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	Long term loan receivables	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	*Long term other receivables*	216	605,571,565	596,571,565
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	Provision for bad debts	219	-	-

Chỉ tiêu/	Item	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
		Code	30-Jun-20	1-Jan-20
II. Tài sản cố định	***II. Fixed assets***	**220**	**53,902,646,265**	**51,169,253,365**
1. Tài sản cố định hữu hình	*Tangible fixed assets*	221	**39,718,230,795**	**37,769,724,182**
- Nguyên giá	*- Cost*	222	135,350,352,327	130,265,471,639
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*- Accumulated depreciation*	223	(95,632,121,532)	(92,495,747,457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	Fixed assets of finance leasing	224	-	-
- Nguyên giá	*- Cost*	225	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*- Accumulated depreciation*	226	-	
3. Tài sản cố định vô hình	*Intangible fixed assets*	227	**14,184,415,470**	**13,399,529,183**
- Nguyên giá	*- Cost*	228	*14,678,762,202*	13,753,762,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*- Accumulated depreciation*	229	*(494,346,732)*	(354,233,019)
III. Bất động sản đầu tư	**III. Investment properties**	**230**	-	-
- Nguyên giá	- Cost	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	- Accumulated depreciation	232	-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	***IV. Long term assets in progress***	**240**	**5,023,071,497**	**45,500,000**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Long term work in progress	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*Long term construction in progress*	242	5,023,071,497	45,500,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***V. Long-term investments***	**250**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	*Investments in subsidiary*	251	-	-
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	Investments in joint-venture, associates	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Other long-term investments	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	Provision for long-term investments	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Held-to-maturity investments	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	***V. Other long-term assets***	**260**	**3,366,513,790**	**3,781,546,599**
1. Chi phí trả trước dài hạn	*Long-term prepaid expenses*	261	3,366,513,790	3,781,546,599
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred tax assets	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	Longterm Equipment, Sparepart	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	Other long-term assets	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***TOTAL ASSETS***	**270**	**291,658,672,259**	**293,395,473,754**
NGUỒN VỐN	***RESOURCES***			-
C - NỢ PHẢI TRẢ	***C. LIABILITIES***	**300**	**159,110,077,654**	**173,367,692,331**
I. Nợ ngắn hạn	***I. Current liabilities***	**310**	**155,062,339,068**	**169,412,869,235**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	*Trade payables*	311	19,768,212,024	49,943,512,339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	*Advances from customers*	312	8,605,910,510	2,404,991,606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*Statutory obligations*	313	14,465,999,804	5,797,230,906
4. Phải trả người lao động	*Payables to employees*	314	5,785,425,078	4,934,745,074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	*Accrued expenses*	315	7,899,592,317	8,545,245,127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	Payables to related parties	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	Payables from contruction contract	317	-	-

Chỉ tiêu/	Item	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
		Code	30-Jun-20	1-Jan-20
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Short-term deferred revenue	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	*Other ST payables*	319	2,666,405,819	2,948,938,798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*Short-term loan and payable for finance leasing*	320	92,985,582,540	91,952,994,409
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	*Provision for ST payable*	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*Reward and welfare funds*	322	2,885,210,976	2,885,210,976
13. Quỹ bình ổn giá	Stabilization fund	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Trading Government bonds	324	-	-
II. Nợ dài hạn	***II. Non-current liabilities***	**330**	**4,047,738,586**	**3,954,823,096**
1. Phải trả người bán dài hạn	Longterm trade payables	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	Longterm advance to customers	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	Longterm accruals	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Working capital from sub-units	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	Longterm payables to related parties	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Long term deferred revenue	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	*Other long-term liabilities*	337	282,500,163	282,500,163
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term loans and debts	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	Convertible bond	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	Preference shares	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Deferred tax liabilities	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	*Provision for bad debts*	342	3,765,238,423	3,672,322,933
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	The development of science and technology fund	343	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	***D. OWNERS' EQUITY***	**400**	**132,548,594,605**	**120,027,781,423**
I. Vốn chủ sở hữu	***I. Capital***	**410**	**132,548,594,605**	**120,027,781,423**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	*Contributed chartered capital*	411	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*Ordinary shares*	*411a*	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	Preference shares	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	*Share premium*	412	15,753,387,350	15,753,387,350
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Share premium	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	Other equity	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	Treasury shares	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Foreign exchange gain/loss	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	*Supplementary capital reserve fund*	418	29,020,260,148	29,020,260,148
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Financial reserve fund	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Other fund of owners' equity	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*Undistributed earnings*	421	37,774,947,107	25,254,133,925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*Previous year undistributed earnings*	*421a*	25,254,133,925	10,641,655,023
- LNST chưa phân phối kỳ này	*This year undistributed earnings*	*421b*	12,520,813,182	14,612,478,902

Chỉ tiêu/	Item	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
		Code	30-Jun-20	1-Jan-20
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	Construction investment fund	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**II. Other fund**	**430**	-	-
1. Nguồn kinh phí	Other fund	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Fixed assets arising from other fund	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	***TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY***	**440**	**291,658,672,259**	**293,395,473,754**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hoài Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0200341382-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỖ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

KEK CHIN ANN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỖ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT/ *PROFIT AND LOSS CONSOLIDATED*

Quý II.2020/ Quarter II.2020

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	*Item*	Mã số	Quý II.2020	Quý II.2019	Lũy kế từ đầu năm 2020 đến cuối quý II năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối quý II năm 2019
		Code	*Quarter II.2020*	*Quarter II.2019*	*Accumulated from beginning 2020 to QII.2020*	*Accumulated from beginning 2019 to QII.2019*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***Revenue from sale of goods and rendering of services***	**1**	**176,556,537,947**	**128,831,288,896**	**352,354,586,040**	**260,355,477,754**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*Deductions*	2	1,808,338,494	1,203,886,851	4,080,156,493	2,407,750,363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	***Net revenue from sale of goods and rendering of services***	**10**	**174,748,199,453**	**127,627,402,045**	**348,274,429,547**	**257,947,727,391**
4. Giá vốn hàng bán	*Costs of goods sold and services rendered*	11	131,882,900,863	99,105,564,263	271,308,909,532	199,282,626,884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	***Gross profit from sale of goods and rendering of services***	**20**	**42,865,298,590**	**28,521,837,782**	**76,965,520,015**	**58,665,100,507**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	*Income from financial activities*	21	689,928,502	445,371,928	1,064,597,875	589,850,366
7. Chi phí tài chính	*Expenses from financial activities*	22	1,994,780,235	882,397,348	3,436,459,542	1,571,111,140
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*- In which: Interest expenses*	*23*	*1,275,720,453*	*553,338,547*	2,554,864,102	*1,198,657,271*
8. Chi phí bán hàng	*Selling Expenses*	25	22,296,784,339	19,120,450,306	44,207,422,928	40,876,579,271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Administration Expenses*	26	7,752,520,455	8,165,029,439	14,281,143,379	15,648,226,576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	***Operating profit***	**30**	**11,511,142,063**	**799,332,617**	**16,105,092,041**	**1,159,033,886**
11. Thu nhập khác	*Other income*	31	14,846,900	47,154,364	85,984,271	313,972,123
12. Chi phí khác	*Other expenses*	32	74,737,685	60,120,000	218,416,620	263,818,727
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	***Other profit***	**40**	**(59,890,785)**	**(12,965,636)**	**(132,432,349)**	**50,153,396**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	***Net profit before tax***	**50**	**11,451,251,278**	**786,366,981**	**15,972,659,692**	**1,209,187,282**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*Current corporate income tax expense*	51	2,211,758,190	238,553,012	3,451,846,510	546,474,080
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	*Deferred corporate income tax expense*	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	***Net profit after tax***	**60**	**9,239,493,088**	**547,813,969**	**12,520,813,182**	**662,713,202**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	*Basis earnings per share*	70	1,848	110	2,504	133
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	*Diluted EPS (*)*	71	-	-	-	-

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT	TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Thị Hoài Hương	KEK CHIN ANN

M.S.D.N: 0200344752 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỖ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO) Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT / *CASH FLOW CONSOLIDATED*

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)/ Indirect Method

30/06/2020

Đơn vị tính/Unit: VND

Chỉ tiêu	*Item*	Mã số / *Code*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay / *Accumulated from 01-Jan-2020 to 30-Jun-2020*	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước / *Accumulated from 01-Jan-2019 to 30-Jun-2019*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	***I. Cash flows from operating activities***			
1. Lợi nhuận trước thuế	***1. Net profit before tax***	1	**15,972,659,692**	**1,209,187,282**
2. Điều chỉnh cho các khoản	***2. Adjustments for***		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	*Depreciation and amortisation*	2	3,475,381,945	3,416,439,968
- Các khoản dự phòng	*Provision for decline in value of investments*	3	806,321,699	2,764,426,756
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	*Unrealised foreign exchange losses*	4	2,134,238,507	835,378
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	*Gain from disposal of equity investments in other entities*	5	(247,214,792)	(4,309,271)
- Chi phí lãi vay	*Interest expenses*	6	839,806,204	1,198,657,271
- Các khoản điều chỉnh khác	*Other adjustment*	7		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***3. Operating income before changes in working capital***	8	**22,981,193,255**	**8,585,237,384**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	*Decrease/(increase) in receivables*	9	(50,663,467,387)	(12,904,920,705)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	*Decrease/(increase) in inventories*	10	23,203,562,171	14,965,036,889
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	*Increase in payables (not included interest expenses and income tax payables)*	11	(157,850,597,476)	2,516,213,910
- Tăng, giảm chi phí trả trước	*Decrease/(Increase) in prepaid expenses*	12	417,741,319	712,740,342
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	*Decrease/(Increase) in sercurities held for trading*	13	(839,806,204)	-
- Tiền lãi vay đã trả	*Interest paid*	14	-	(1,198,657,271)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*Enterprise income tax paid*	15	(800,000,000)	(602,354,340)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*Other cash outflow from operating activities*	16	354,109,072,871	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	*Other cash outflow from operating activities*	17	(12,241,136,995)	(28,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***Net Cash flows from operating activities***	***20***	**178,316,561,554**	**12,044,896,209**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***II. Cash flows from investing activities***		-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets*	21	(171,545,455)	(2,968,650,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	*Proceeds from disposals of assets*	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*Saving deposit at Bank*	23	(915,279,205)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*Collection of loans provided to related parties and other*	24	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Payments for equity investments in other entities*	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*Proceed from collection investment in other entity*	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*Interest and dividend received*	27	29,712,428	4,309,271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***Net Cash flows from investing activities***	***30***	**(1,057,112,232)**	**(2,964,340,729)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	***III. Cash flows from financing activities***		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	*Proceeds from issuance of ordinary shares*	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	*Proceeds from bond issuance and borrowings*	33	43,637,255,539	96,894,050,277
4. Tiền trả nợ gốc vay	*Payments of loan*	34	(220,585,835,114)	(102,519,704,025)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	*Payments for principal of finance lease*	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*Dividend paid to owner*	36	-	(80,552,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***Net Cash flows from financing activities***	***40***	**(176,948,579,575)**	**(5,706,205,748)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	***Net cash increase/(decrease)***	**50**	**310,869,747**	**3,374,349,732**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***Cash and cash equivalents at the beginning of the period***	**60**	**12,481,388,435**	**8,109,171,957**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*Exchange rate affect*	61	-	**(835,378)**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***Cash and cash equivalents at the end of the period***	70	**12,792,258,182**	**11,482,686,311**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG / CHIEF ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hoài Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0200344752-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HA LONG CANFOCO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
KEK CHIN ANN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG
Địa chỉ: Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Mã số thuế: 0200344752

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

SUPPLEMENT INFORMATION FOR THE DISCLOSURED ITEMS IN BALANCE SHEET AND PROFIT AND LOSS STATEMENT

1. Tiền/ Cash

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Tiền	*Cash*	12,792,258,182	12,481,388,435
Các khoản tương đương tiền	*Cash equivalents*	-	1,200,000,000
		12,792,258,182	**13,681,388,435**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term investments

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	*Sercurities held-for-trading*	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	*Provision for sercurities*		
Đầu tư ngắn hạn khác	*Held-to-maturity investments*	915,279,205	-
(Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1603 60104 000085 ngày 18/07/2019 tại Eximbank)	*(Term deposit Agreement No. 1603 60104 000085 dated July 18, 2019 at Eximbank)*	**915,279,205**	**-**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*Trade receivables*	38,378,513,523	36,100,800,649
Trả trước cho người bán ngắn hạn	*Advances to suppliers*	14,167,216,509	2,456,163,259
Các khoản phải thu khác	*Other receivables*	8,110,077,802	7,017,791,597
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	*Provision for bad debts*	(8,122,044,599)	(8,744,579,680)
Tài sản thiếu chờ xử lý	*Shortage of assets awaiting resolution*	302,187,089	3,710,264
		52,835,950,324	**36,833,886,089**

3. Hàng tồn kho/ Inventories

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Hàng tồn kho	*Inventories*	160,967,087,340	184,507,906,731
- Hàng đang đi trên đường	*Goods in transit*	-	*4,167,947,250*
- Nguyên vật liệu tồn kho	*Raw materials*	*76,777,527,269*	*106,524,527,298*
- Công cụ, dụng cụ trong kho	*Tools and supplies*	*5,224,695,293*	*5,205,555,741*
- Chi phí SXKD dở dang	*Work in progress*	*16,806,706,264*	*11,651,803,471*
- Thành phẩm tồn kho	*Finished goods*	*44,306,205,592*	*35,473,336,374*
- Hàng hóa	*Merchandises*	*17,851,952,922*	*21,484,736,597*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	*Provision for obsolete inventories*	(3,020,570,331)	(2,214,248,632)
		157,946,517,009	**182,293,658,099**

4. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	*Short-term prepaid expenses*	730,353,229	733,061,739
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*Statutory obligations*	1,643,116,500	2,043,008,000
		2,373,469,729	**2,776,069,739**
		-1 897 394 693	**-2 217 599 863**

5. Các khoản đầu tư tài chính/ Long-term investments

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	*Investments in subsidiaries*	-	-
- Công ty TNHH MTV Hạ Long - Đà Nẵng	*Ha Long Canfoco - Da Nang Company Limited*	*15,000,000,000*	*15,000,000,000*
- Trường mầm non Hạ Long	*Ha Long Canfoco Kindergarten*	*110,926,449*	*110,926,449*
		-	-

6. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	*Long-term prepaid expenses*	3,366,513,790	3,781,546,599
		3,366,513,790	**3,781,546,599**

7. Tài sản cố định/ Fixed Asset

(a) Tài sản cố định hữu hình/ Tangible Fixed Assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Housing and Structures*	Máy móc thiết bị *Equipment and Machineries*	Phương tiện vận tải *Transportation and vehicles*	Thiết bị quản lý *Management Equipment*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá/ Original cost					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	**50,104,516,395**	**74,373,067,828**	**3,451,036,396**	**2,336,851,020**	**130,265,471,639**
Mua trong năm	-	5,084,880,688	-	-	5,084,880,688
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	**50,104,516,395**	**79,457,948,516**	**3,451,036,396**	**2,336,851,020**	**135,350,352,327**
					-
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	37,512,949,936	49,549,839,284	3,096,107,217	2,336,851,020	92,495,747,457
Khấu hao trong năm	537,009,503	2,538,519,574	60,844,998	-	3,136,374,075
Thanh lý					-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	**38,049,959,439**	**52,088,358,858**	**3,156,952,215**	**2,336,851,020**	**95,632,121,532**
Giá trị còn lại/ Remaining value					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	12,591,566,459	24,823,228,544	354,929,179	-	**37,769,724,182**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	12,054,556,956	27,369,589,658	294,084,181	-	**39,718,230,795**

(b) Tài sản cố định vô hình/ Intangible Fixed Assets

	Quyền sử dụng đất *Land use rights*	Phần mềm *Software*	Tổng cộng *Total*
Nguyên giá/ Original Cost			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	**12,532,172,202**	**1,221,590,000**	**13,753,762,202**
Mua trong năm	-	**925,000,000**	925,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	**12,532,172,202**	**2,146,590,000**	**14,678,762,202**
Khấu hao lũy kế/ Accumulated depreciation			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	-	**354,233,019**	**354,233,019**
Khấu hao trong năm	-	**140,113,713**	140,113,713
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	-	**494,346,732**	**494,346,732**
Giá trị còn lại/ Remaining value			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	12,532,172,202	867,356,981	**13,399,529,183**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	12,532,172,202	1,652,243,268	**14,184,415,470**

8. Thuế và các khoản nộp nhà nước/ Statutory obligations

		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	*Output VAT*	8 968 562 421	1 943 910 268
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*VAT for imported goods*		
Thuế thu nhập cá nhân	*PIT*	172 351 139	539 437 206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	*CIT*	3 087 204 506	476 001 694
Thuế GTGT (**)	*VAT (**)*	1 268 254 250	1 868 254 250
Phạt nộp chậm thuế GTGT	*Penalty on late VAT payment*	969 627 488	969 627 488
		14,465,999,804	**5,797,230,906**

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term loan and payable for finance leasing

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	29 723 259 392	19 860 087 213
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	29 867 065 484	29 860 767 196
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	33 395 257 664	42 232 140 000
	92 985 582 540	**91 952 994 409**

10. Vốn chủ sở hữu/ Owners's equity

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	Contributed chartered capital	*Share premium*	*Supplementary capital reserve fund*	*Undistributed earnings*	*Total*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	**50,000,000,000**	**15,753,387,350**	**29,020,260,148**	**25,254,133,925**	**120,027,781,423**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	12,520,813,182	12,520,813,182
Chia cổ tức	-	-	-		-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	**50,000,000,000**	**15,753,387,350**	**29,020,260,148**	**37,774,947,107**	**132,548,594,605**

11. Doanh thu/ Revenue

		Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng	*Sale Revenue*	176,556,537,947	128,831,288,896
		176,556,537,947	**128,831,288,896**

11. Giá vốn hàng bán/ Cost of sale

		Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
Giá vốn hàng bán	*Cost of sale*	131,882,900,863	99,105,564,263
		131,882,900,863	**99,105,564,263**

12 Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income

		Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	*Financial Income*	689,928,502	445,371,928
		689,928,502	**445,371,928**

13. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial Expense

		Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
Lãi vay ngân hàng	*Interest expense*	1,275,720,453	553,338,547
Chi phí tài chính khác	*Other financial expense*	719,059,782	329,058,801
		1,994,780,235	**882,397,348**

14. Chi phí bán hàng/ Selling cost

		Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
Chi phí bán hàng	*Selling cost*	22,296,784,339	19,120,450,306
		22,296,784,339	**19,120,450,306**

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Administration expense

		Quý II/2020	Quý II/2019
		VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	*Administration expense*	7,752,520,455	8,165,029,439
		7,752,520,455	**8,165,029,439**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Hoài Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0200141152-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG (HALONG CANFOCO)
Q.NGÔ QUYỀN - TP.HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
KEK CHIN ANN